



TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THÁNG 01 NĂM 2025

| TT | Họ và tên                  | Chức vụ,<br>vị trí công<br>tác | Tổng<br>số<br>nhiệm<br>vụ | Kết quả thực hiện nhiệm vụ                                                              |              |             |                                       |            |                    |              |             | Điểm<br>tháng     | Mức<br>xếp<br>loại |                                       |
|----|----------------------------|--------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|---------------------------------------|------------|--------------------|--------------|-------------|-------------------|--------------------|---------------------------------------|
|    |                            |                                |                           | Nhiệm vụ theo chương trình,<br>kế hoạch                                                 |              |             |                                       |            | Nhiệm vụ phát sinh |              |             |                   |                    |                                       |
|    |                            |                                |                           | Số<br>nhiệm<br>vụ                                                                       | Trước<br>hạn | Đúng<br>hạn | Quá<br>hạn,<br>Không<br>hoàn<br>thành | Lùi<br>hạn | Số<br>nhiệm<br>vụ  | Trước<br>hạn | Đúng<br>hạn |                   |                    | Quá<br>hạn,<br>Không<br>hoàn<br>thành |
| I  | Lãnh đạo Sở                |                                |                           |                                                                                         |              |             |                                       |            |                    |              |             |                   |                    |                                       |
| 1  | Vũ Văn Kiên                | GD Sở                          | 632                       | 569 nhiệm vụ trước hạn 90.03%);63 nhiệm vụ đúng hạn (9.97%)                             |              |             |                                       |            |                    |              |             |                   |                    |                                       |
| 2  | Cù Trọng Khang             | PGD Sở                         | 172                       | 147 nhiệm vụ trước hạn (85.47%); 25 nhiệm vụ đúng hạn (14,53%)                          |              |             |                                       |            |                    |              |             | 91,5 <sup>1</sup> | A                  |                                       |
| 3  | Nguyễn Thị Tươi            | PGD Sở                         | 289                       | 271 nhiệm vụ trước hạn (93.77%);18 nhiệm vụ đúng hạn 6.23%)                             |              |             |                                       |            |                    |              |             | 97,5 <sup>2</sup> | A                  |                                       |
| 4  | Nguyễn Thị Thiều<br>Hương  | PGD Sở                         | 171                       | 151 nhiệm vụ trước hạn (88.3%);20 nhiệm vụ đúng hạn 11.7%)                              |              |             |                                       |            |                    |              |             | 93,5 <sup>3</sup> | A                  |                                       |
| II | Phòng Xây dựng chính quyền |                                | 52                        | 7                                                                                       | 6            | 1           | 0                                     | 0          | 45                 | 42           | 3           | 0                 | A                  |                                       |
|    |                            |                                |                           | 48 nhiệm vụ trước hạn (92.31%); 4 nhiệm vụ đúng hạn (7.69%); 0<br>nhiệm vụ quá hạn (0%) |              |             |                                       |            |                    |              |             |                   |                    |                                       |
| 1  | Trần Hưng                  | TP                             | 2                         | 0                                                                                       | 0            | 0           | 0                                     | 0          | 2                  | 1            | 1           | 0                 | 90                 | B                                     |
|    |                            |                                |                           | 1 nhiệm vụ trước hạn (50%); 1 nhiệm vụ đúng hạn (50%); 0 nhiệm vụ quá<br>hạn (0%)       |              |             |                                       |            |                    |              |             |                   |                    |                                       |

<sup>1</sup> Được thưởng 1,5 điểm (trước hạn 89.3%)  
<sup>2</sup> Được thưởng 7,5 điểm (thưởng 6 điểm có 02 ý tưởng đổi mới sáng tạo thuộc đơn vị phụ trách sản phẩm là văn bản HĐND tỉnh và Sở ban hành; thưởng 1,5 điểm trước hạn 89.3%)  
<sup>3</sup> Được thưởng 3,5 điểm (thưởng 2 điểm có 01 ý tưởng đổi mới sáng tạo thuộc đơn vị phụ trách sản phẩm là văn bản Sở ban hành; thưởng 1,5 điểm trước hạn 87.76%)

| TT | Họ và tên            | Chức vụ,<br>vị trí công tác | Kết quả thực hiện nhiệm vụ |                                                                                      |           |          |                           |         |                    |           |          |                           | Điểm tháng        | Mức xếp loại |
|----|----------------------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------------|---------|--------------------|-----------|----------|---------------------------|-------------------|--------------|
|    |                      |                             | Tổng số nhiệm vụ           | Nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch                                                 |           |          |                           |         | Nhiệm vụ phát sinh |           |          |                           |                   |              |
|    |                      |                             |                            | Số nhiệm vụ                                                                          | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành | Lùi hạn | Số nhiệm vụ        | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành |                   |              |
| 2  | Vũ Thị Duyên         | PTP                         | 9                          | 2                                                                                    | 2         | 0        | 0                         | 0       | 7                  | 7         | 0        | 0                         | 92,5 <sup>4</sup> | A            |
|    |                      |                             |                            | 9 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)       |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                   |              |
| 3  | Nguyễn Thị Thu Trang | CV                          | 5                          | 0                                                                                    | 0         | 0        | 0                         | 0       | 5                  | 3         | 2        | 0                         | 90,5 <sup>5</sup> | A            |
|    |                      |                             |                            | 3 nhiệm vụ trước hạn (60%); 2 nhiệm vụ đúng hạn (40%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)       |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                   |              |
| 4  | Vương Thị Ngọc       | CV                          | 9                          | 4                                                                                    | 3         | 1        | 0                         | 0       | 5                  | 5         | 0        | 0                         | 91,5 <sup>6</sup> | A            |
|    |                      |                             |                            | 8 nhiệm vụ trước hạn (88.89%); 1 nhiệm vụ đúng hạn (11.11%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%) |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                   |              |
| 5  | Phan Thị Diễm        | CV                          | 8                          | 1                                                                                    | 1         | 0        | 0                         | 0       | 7                  | 7         | 0        | 0                         | 92,5 <sup>7</sup> | A            |
|    |                      |                             |                            | 8 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)       |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                   |              |

<sup>4</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)

<sup>5</sup> Được thưởng 0,5 điểm (trước hạn 60%)

<sup>6</sup> Được thưởng 1,5 điểm (trước hạn 88.89%)

<sup>7</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)

| TT  | Họ và tên               | Chức vụ,<br>vị trí công tác | Kết quả thực hiện nhiệm vụ |                                                                                       |           |          |                           |         |                    |           |          |                           | Điểm tháng         | Mức xếp loại |
|-----|-------------------------|-----------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------------|---------|--------------------|-----------|----------|---------------------------|--------------------|--------------|
|     |                         |                             | Tổng số nhiệm vụ           | Nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch                                                  |           |          |                           |         | Nhiệm vụ phát sinh |           |          |                           |                    |              |
|     |                         |                             |                            | Số nhiệm vụ                                                                           | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành | Lùi hạn | Số nhiệm vụ        | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành |                    |              |
| 6   | Vũ Thị Thanh Hương      | CV                          | 8                          | 0                                                                                     | 0         | 0        | 0                         | 0       | 8                  | 8         | 0        | 0                         | 92,5 <sup>8</sup>  | A            |
|     |                         |                             |                            | 8 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)        |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 7   | Lê Thị Hải Anh          | CV                          | 11                         | 0                                                                                     | 0         | 0        | 0                         | 0       | 11                 | 10        | 1        | 0                         | 92 <sup>9</sup>    | A            |
|     |                         |                             |                            | 10 nhiệm vụ trước hạn (90.91%); 1 nhiệm vụ đúng hạn (9.09%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)  |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| III | Phòng Tổ chức, biên chế |                             | 77                         | 11                                                                                    | 11        | 0        | 0                         | 0       | 66                 | 58        | 8        | 0                         |                    | A            |
|     |                         |                             |                            | 69 nhiệm vụ trước hạn (89.61%); 8 nhiệm vụ đúng hạn (10.39%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%) |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 1   | Bùi Xuân Hiếu           | TP                          | 5                          | 1                                                                                     | 1         | 0        | 0                         | 0       | 4                  | 4         | 0        | 0                         | 92,5 <sup>10</sup> | A            |
|     |                         |                             |                            | 5 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)        |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 2   | Đào Thị Thu Trang       | PTP                         | 11                         | 2                                                                                     | 2         | 0        | 0                         | 0       | 9                  | 7         | 2        | 0                         | 91,5 <sup>11</sup> | A            |
|     |                         |                             |                            | 9 nhiệm vụ trước hạn (81.82%); 2 nhiệm vụ đúng hạn (18.18%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)  |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |

<sup>8</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)<sup>9</sup> Được thưởng 2 điểm (trước hạn 90.91%)<sup>10</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)<sup>11</sup> Được thưởng 1,5 điểm (trước hạn 81.82%)

| TT | Họ và tên           | Chức vụ,<br>vị trí công tác | Kết quả thực hiện nhiệm vụ |                                                                                       |           |          |                           |         |                    |           |          |                           | Điểm tháng         | Mức xếp loại |
|----|---------------------|-----------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------------|---------|--------------------|-----------|----------|---------------------------|--------------------|--------------|
|    |                     |                             | Tổng số nhiệm vụ           | Nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch                                                  |           |          |                           |         | Nhiệm vụ phát sinh |           |          |                           |                    |              |
|    |                     |                             |                            | Số nhiệm vụ                                                                           | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành | Lùi hạn | Số nhiệm vụ        | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành |                    |              |
| 3  | Nguyễn Anh Tuấn     | PTP                         | 1                          | 0                                                                                     | 0         | 0        | 0                         | 0       | 1                  | 0         | 1        | 0                         | 80                 | B            |
|    |                     |                             |                            | 0 nhiệm vụ trước hạn (0%); 1 nhiệm vụ đúng hạn (100%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)        |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 4  | Nguyễn Thị Anh      | CV                          | 19                         | 2                                                                                     | 2         | 0        | 0                         | 0       | 17                 | 15        | 2        | 0                         | 91,5 <sup>12</sup> | A            |
|    |                     |                             |                            | 17 nhiệm vụ trước hạn (89.47%); 2 nhiệm vụ đúng hạn (10.53%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%) |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 5  | Nguyễn Thị Luyến    | CV                          | 11                         | 1                                                                                     | 1         | 0        | 0                         | 0       | 10                 | 9         | 1        | 0                         | 92 <sup>13</sup>   | A            |
|    |                     |                             |                            | 10 nhiệm vụ trước hạn (90.91%); 1 nhiệm vụ đúng hạn (9.09%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)  |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 6  | Mai Quỳnh Nga       | CV                          | 6                          | 2                                                                                     | 2         | 0        | 0                         | 0       | 4                  | 3         | 1        | 0                         | 99,5 <sup>14</sup> | A            |
|    |                     |                             |                            | 5 nhiệm vụ trước hạn (83.33%); 1 nhiệm vụ đúng hạn (16.67%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)  |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 7  | Hoàng Thị Bích Ngọc | CV                          | 13                         | 2                                                                                     | 2         | 0        | 0                         | 0       | 11                 | 10        | 1        | 0                         | 92 <sup>15</sup>   | A            |
|    |                     |                             |                            | 12 nhiệm vụ trước hạn (92.31%); 1 nhiệm vụ đúng hạn (7.69%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)  |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |

<sup>12</sup> Được thưởng 1,5 điểm (trước hạn 89.47%)

<sup>13</sup> Được thưởng 2 điểm (trước hạn 90.91%)

<sup>14</sup> Được thưởng 9,5 điểm (thưởng 8 điểm có đổi mới, sáng tạo là văn bản của UBND tỉnh; thưởng 1,5 điểm trước hạn 83.33%)

<sup>15</sup> Được thưởng 2 điểm (trước hạn 92.31%)

| TT | Họ và tên                  | Chức vụ,<br>vị trí công tác | Kết quả thực hiện nhiệm vụ |                                                                                      |           |          |                           |         |                    |           |          |                           | Điểm tháng         | Mức xếp loại |
|----|----------------------------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------------|---------|--------------------|-----------|----------|---------------------------|--------------------|--------------|
|    |                            |                             | Tổng số nhiệm vụ           | Nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch                                                 |           |          |                           |         | Nhiệm vụ phát sinh |           |          |                           |                    |              |
|    |                            |                             |                            | Số nhiệm vụ                                                                          | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành | Lùi hạn | Số nhiệm vụ        | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành |                    |              |
| 8  | Lê Thị Yến                 | CV                          | 10                         | 1                                                                                    | 1         | 0        | 0                         | 0       | 9                  | 9         | 0        | 0                         | 92,5 <sup>16</sup> | A            |
|    |                            |                             |                            | 10 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)      |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 9  | Đỗ Thị Phương              | CV                          | 1                          | 0                                                                                    | 0         | 0        | 0                         | 0       | 1                  | 1         | 0        | 0                         | 92,5 <sup>17</sup> | A            |
|    |                            |                             |                            | 1 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)       |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| IV | Phòng Công chức, viên chức |                             | 78                         | 4                                                                                    | 4         | 0        | 0                         | 1       | 74                 | 67        | 7        | 0                         |                    | A            |
|    |                            |                             |                            | 71 nhiệm vụ trước hạn (91.03%); 7 nhiệm vụ đúng hạn (9.07%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%) |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 1  | Phạm Thị Ngoan             | PTP                         | 2                          | 1                                                                                    | 1         | 0        | 0                         | 0       | 1                  | 1         | 0        | 0                         | 92,5 <sup>18</sup> | A            |
|    |                            |                             |                            | 2 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)       |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 2  | Phạm Văn Tùng              | PTP                         | 8                          | 1                                                                                    | 1         | 0        | 0                         | 0       | 7                  | 3         | 4        | 0                         | 90                 | B            |
|    |                            |                             |                            | 4 nhiệm vụ trước hạn (50%); 4 nhiệm vụ đúng hạn (50%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)       |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |

<sup>16</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)<sup>17</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)<sup>18</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)

| TT | Họ và tên          | Chức vụ,<br>vị trí công<br>tác | Kết quả thực hiện nhiệm vụ |                                                                                      |              |             |                                       |            |                    |              |             |                                       | Điểm<br>tháng      | Mức<br>xếp<br>loại |
|----|--------------------|--------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|---------------------------------------|------------|--------------------|--------------|-------------|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
|    |                    |                                | Tổng<br>số<br>nhiệm<br>vụ  | Nhiệm vụ theo chương trình,<br>kế hoạch                                              |              |             |                                       |            | Nhiệm vụ phát sinh |              |             |                                       |                    |                    |
|    |                    |                                |                            | Số<br>nhiệm<br>vụ                                                                    | Trước<br>hạn | Đúng<br>hạn | Quá<br>hạn,<br>Không<br>hoàn<br>thành | Lùi<br>hạn | Số<br>nhiệm<br>vụ  | Trước<br>hạn | Đúng<br>hạn | Quá<br>hạn,<br>Không<br>hoàn<br>thành |                    |                    |
| 3  | Nguyễn Thị Nga     | CV                             | 2                          | 0                                                                                    | 0            | 0           | 0                                     | 0          | 2                  | 2            | 0           | 0                                     | 92,5 <sup>19</sup> | A                  |
|    |                    |                                |                            | 2 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)       |              |             |                                       |            |                    |              |             |                                       |                    |                    |
| 4  | Nguyễn Thị Hải Yến | CV                             | 20                         | 0                                                                                    | 0            | 0           | 0                                     | 0          | 20                 | 20           | 0           | 0                                     | 92,5 <sup>20</sup> | A                  |
|    |                    |                                |                            | 20 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)      |              |             |                                       |            |                    |              |             |                                       |                    |                    |
| 5  | Trần Thị Kim Tuyến | CV                             | 13                         | 0                                                                                    | 0            | 0           | 0                                     | 0          | 13                 | 12           | 1           | 0                                     | 92 <sup>21</sup>   | A                  |
|    |                    |                                |                            | 12 nhiệm vụ trước hạn (92.31%); 1 nhiệm vụ đúng hạn (7.69%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%) |              |             |                                       |            |                    |              |             |                                       |                    |                    |
| 6  | Nguyễn Thị Dương   | CV                             | 23                         | 1                                                                                    | 1            | 0           | 0                                     | 0          | 22                 | 20           | 2           | 0                                     | 92 <sup>22</sup>   | A                  |
|    |                    |                                |                            | 21 nhiệm vụ trước hạn (91.3%); 2 nhiệm vụ đúng hạn (8.7%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)   |              |             |                                       |            |                    |              |             |                                       |                    |                    |

<sup>19</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)<sup>20</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)<sup>21</sup> Được thưởng 2 điểm (trước hạn 92.31%)<sup>22</sup> Được thưởng 2 điểm (trước hạn 91.3%)

| TT | Họ và tên        | Chức vụ,<br>vị trí công tác | Kết quả thực hiện nhiệm vụ |                                                                                 |           |          |                           |         |                    |           |          |                           | Điểm tháng         | Mức xếp loại |
|----|------------------|-----------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------------|---------|--------------------|-----------|----------|---------------------------|--------------------|--------------|
|    |                  |                             | Tổng số nhiệm vụ           | Nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch                                            |           |          |                           |         | Nhiệm vụ phát sinh |           |          |                           |                    |              |
|    |                  |                             |                            | Số nhiệm vụ                                                                     | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành | Lùi hạn | Số nhiệm vụ        | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành |                    |              |
| 7  | Phạm Thị Hà Mi   | CV                          | 10                         | 1                                                                               | 1         | 0        | 0                         | 0       | 9                  | 9         | 0        | 0                         | 92,5 <sup>23</sup> | A            |
|    |                  |                             |                            | 10 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%) |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| V  | Phòng CCHC-VTLT  |                             | 16                         | 7                                                                               | 7         | 0        | 0                         | 0       | 9                  | 9         | 0        | 0                         |                    | A            |
|    |                  |                             |                            | 16 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%) |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 1  | Hoàng Xuân Chính | TP                          | 1                          | 0                                                                               | 0         | 0        | 0                         | 0       | 2                  | 2         | 0        | 0                         | 90                 | B            |
|    |                  |                             |                            | 1 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)  |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 2  | Trần Anh Dũng    | PTP                         | 2                          | 2                                                                               | 2         | 0        | 0                         | 0       | 0                  | 0         | 0        | 0                         | 92,5 <sup>24</sup> | A            |
|    |                  |                             |                            | 2 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)  |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 3  | Đoàn Minh Sang   | CV                          | 3                          | 3                                                                               | 3         | 0        | 0                         | 0       | 0                  | 0         | 0        | 0                         | 92,5 <sup>25</sup> | A            |
|    |                  |                             |                            | 3 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)  |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |

<sup>23</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)

<sup>24</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)

<sup>25</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)

| TT | Họ và tên            | Chức vụ,<br>vị trí công tác | Kết quả thực hiện nhiệm vụ |                                                                                      |           |          |                           |         |                    |           |          |                           | Điểm tháng         | Mức xếp loại |
|----|----------------------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------------|---------|--------------------|-----------|----------|---------------------------|--------------------|--------------|
|    |                      |                             | Tổng số nhiệm vụ           | Nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch                                                 |           |          |                           |         | Nhiệm vụ phát sinh |           |          |                           |                    |              |
|    |                      |                             |                            | Số nhiệm vụ                                                                          | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành | Lùi hạn | Số nhiệm vụ        | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành |                    |              |
| 4  | Trần Thị Hồng Anh    | CV                          | 6                          | 1                                                                                    | 1         | 0        | 0                         | 0       | 5                  | 5         | 0        | 0                         | 92,5 <sup>26</sup> | A            |
|    |                      |                             |                            | 6 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)       |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 5  | Trần Thị Lan Phương  | CV                          | 4                          | 1                                                                                    | 1         | 0        | 0                         | 0       | 3                  | 3         | 0        | 0                         | 92,5 <sup>27</sup> | A            |
|    |                      |                             |                            | 4 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)       |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| VI | Thanh tra Sở         |                             | 32                         | 9                                                                                    | 7         | 2        | 0                         | 0       | 23                 | 21        | 2        | 0                         |                    | A            |
|    |                      |                             |                            | 28 nhiệm vụ trước hạn (87.5%); 4 nhiệm vụ đúng hạn (12.5%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)  |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 1  | Lương Thị Phương Chi | CTT                         | 7                          | 4                                                                                    | 3         | 1        | 0                         | 0       | 3                  | 3         | 0        | 0                         | 91,5 <sup>28</sup> | A            |
|    |                      |                             |                            | 6 nhiệm vụ trước hạn (85.71%); 1 nhiệm vụ đúng hạn (14.29%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%) |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 2  | Hoàng Minh Hiền      | PCTT                        | 5                          | 1                                                                                    | 0         | 1        | 0                         | 0       | 4                  | 3         | 1        | 0                         | 90,5 <sup>29</sup> | A            |
|    |                      |                             |                            | 3 nhiệm vụ trước hạn (60%); 2 nhiệm vụ đúng hạn (40%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)       |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |

<sup>26</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)

<sup>27</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)

<sup>28</sup> Được thưởng 1,5 điểm (trước hạn 85.71%)

<sup>29</sup> Được thưởng 0,5 điểm (trước hạn 60%)

| TT  | Họ và tên                   | Chức vụ,<br>vị trí công<br>tác | Kết quả thực hiện nhiệm vụ |                                                                                      |              |             |                                       |            |                    |              |             |                                       | Điểm<br>tháng      | Mức<br>xếp<br>loại |
|-----|-----------------------------|--------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|---------------------------------------|------------|--------------------|--------------|-------------|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
|     |                             |                                | Tổng<br>số<br>nhiệm<br>vụ  | Nhiệm vụ theo chương trình,<br>kế hoạch                                              |              |             |                                       |            | Nhiệm vụ phát sinh |              |             |                                       |                    |                    |
|     |                             |                                |                            | Số<br>nhiệm<br>vụ                                                                    | Trước<br>hạn | Đúng<br>hạn | Quá<br>hạn,<br>Không<br>hoàn<br>thành | Lùi<br>hạn | Số<br>nhiệm<br>vụ  | Trước<br>hạn | Đúng<br>hạn | Quá<br>hạn,<br>Không<br>hoàn<br>thành |                    |                    |
| 3   | Phan Thu Trang              | TTV                            | 6                          | 2                                                                                    | 2            | 0           | 0                                     | 0          | 4                  | 4            | 0           | 0                                     | 92,5 <sup>30</sup> | A                  |
|     |                             |                                |                            | 6 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)       |              |             |                                       |            |                    |              |             |                                       |                    |                    |
| 4   | Bùi Trung Kiên              | TTV                            | 11                         | 2                                                                                    | 2            | 0           | 0                                     | 0          | 9                  | 9            | 0           | 0                                     | 92,5 <sup>31</sup> | A                  |
|     |                             |                                |                            | 11 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)      |              |             |                                       |            |                    |              |             |                                       |                    |                    |
| 5   | Hoàng Thị Thùy Dung         | CV                             | 3                          | 0                                                                                    | 0            | 0           | 0                                     | 0          | 3                  | 2            | 1           | 0                                     | 90,5 <sup>32</sup> | A                  |
|     |                             |                                |                            | 2 nhiệm vụ trước hạn (66.67%); 1 nhiệm vụ đúng hạn (33.33%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%) |              |             |                                       |            |                    |              |             |                                       |                    |                    |
| VII | Phòng Tín ngưỡng - Tôn giáo |                                | 79                         | 5                                                                                    | 5            | 0           | 0                                     | 0          | 74                 | 73           | 1           | 0                                     |                    | A                  |
|     |                             |                                |                            | 78 nhiệm vụ trước hạn (98.73%); 1 nhiệm vụ đúng hạn (1.27%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%) |              |             |                                       |            |                    |              |             |                                       |                    |                    |
| 1   | Trần Thị Lý                 | TP                             | 27                         | 1                                                                                    | 1            | 0           | 0                                     | 0          | 26                 | 26           | 0           | 0                                     | 92,5 <sup>33</sup> | A                  |
|     |                             |                                |                            | 27 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)      |              |             |                                       |            |                    |              |             |                                       |                    |                    |

<sup>30</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)

<sup>31</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)

<sup>32</sup> Được thưởng 0,5 điểm (trước hạn 66.67%)

<sup>33</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)

| TT | Họ và tên        | Chức vụ,<br>vị trí công tác | Kết quả thực hiện nhiệm vụ |                                                                                      |           |          |                           |         |                    |           |          |                           | Điểm tháng         | Mức xếp loại |
|----|------------------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------------|---------|--------------------|-----------|----------|---------------------------|--------------------|--------------|
|    |                  |                             | Tổng số nhiệm vụ           | Nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch                                                 |           |          |                           |         | Nhiệm vụ phát sinh |           |          |                           |                    |              |
|    |                  |                             |                            | Số nhiệm vụ                                                                          | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành | Lùi hạn | Số nhiệm vụ        | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành |                    |              |
| 2  | Mai Thị Hồng Huệ | PTP                         | 12                         | 1                                                                                    | 1         | 0        | 0                         | 0       | 11                 | 11        | 0        | 0                         | 92,5 <sup>34</sup> | A            |
|    |                  |                             |                            | 12 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)      |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 3  | Vũ Thị Tân       | CV                          | 14                         | 1                                                                                    | 10        | 0        | 0                         | 0       | 13                 | 13        | 0        | 0                         | 92,5 <sup>35</sup> | A            |
|    |                  |                             |                            | 14 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)      |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 4  | Nguyễn Văn Bằng  | CV                          | 11                         | 1                                                                                    | 1         | 0        | 0                         | 0       | 10                 | 9         | 1        | 0                         | 90                 | A            |
|    |                  |                             |                            | 10 nhiệm vụ trước hạn (90.91%); 1 nhiệm vụ đúng hạn (9.09%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%) |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 5  | Phạm Thu Huyền   | CV                          | 18                         | 1                                                                                    | 1         | 0        | 0                         | 0       | 17                 | 17        | 0        | 0                         | 89                 | B            |
|    |                  |                             |                            | 18 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)      |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |

<sup>34</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)<sup>35</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)

| TT                                                                                    | Họ và tên       | Chức vụ,<br>vị trí công tác | Kết quả thực hiện nhiệm vụ |                                                                                      |           |          |                           |         |                    |           |          |                           | Điểm tháng         | Mức xếp loại |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------------|---------|--------------------|-----------|----------|---------------------------|--------------------|--------------|
|                                                                                       |                 |                             | Tổng số nhiệm vụ           | Nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch                                                 |           |          |                           |         | Nhiệm vụ phát sinh |           |          |                           |                    |              |
|                                                                                       |                 |                             |                            | Số nhiệm vụ                                                                          | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành | Lùi hạn | Số nhiệm vụ        | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành |                    |              |
| VIII                                                                                  | Văn phòng       |                             | 54                         | 19                                                                                   | 16        | 3        | 0                         | 1       | 35                 | 29        | 6        | 0                         |                    | A            |
| 45 nhiệm vụ trước hạn (83,33%); 9 nhiệm vụ đúng hạn (16.67%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%) |                 |                             |                            |                                                                                      |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 1                                                                                     | Vũ Quốc Khánh   | CVP                         | 5                          | 4                                                                                    | 4         | 0        | 0                         | 0       | 1                  | 1         | 0        | 0                         | 92,5 <sup>36</sup> | A            |
|                                                                                       |                 |                             |                            | 5 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)       |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 2                                                                                     | Nguyễn Bá Hoàng | PCVP                        | 24                         | 3                                                                                    | 3         | 0        | 0                         | 0       | 21                 | 19        | 2        | 0                         | 92 <sup>37</sup>   | A            |
|                                                                                       |                 |                             |                            | 22 nhiệm vụ trước hạn (91.67%); 2 nhiệm vụ đúng hạn (8.33%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%) |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 3                                                                                     | Chu Bình Mích   | CV                          | 12                         | 8                                                                                    | 7         | 1        | 0                         | 0       | 4                  | 4         | 0        | 0                         | 92 <sup>38</sup>   | A            |
|                                                                                       |                 |                             |                            | 11 nhiệm vụ trước hạn (91.67%); 1 nhiệm vụ đúng hạn (8.33%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%) |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |

<sup>36</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)

<sup>37</sup> Được thưởng 2 điểm (trước hạn 91.67%)

<sup>38</sup> Được thưởng 2 điểm (trước hạn 91.67%)

| TT | Họ và tên           | Chức vụ,<br>vị trí công tác | Kết quả thực hiện nhiệm vụ |                                                                                 |           |          |                           |         |                    |           |          |                           | Điểm tháng         | Mức xếp loại |
|----|---------------------|-----------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------------|---------|--------------------|-----------|----------|---------------------------|--------------------|--------------|
|    |                     |                             | Tổng số nhiệm vụ           | Nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch                                            |           |          |                           |         | Nhiệm vụ phát sinh |           |          |                           |                    |              |
|    |                     |                             |                            | Số nhiệm vụ                                                                     | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành | Lùi hạn | Số nhiệm vụ        | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành |                    |              |
| 4  | Mai Hồng Quân       | CV                          | 4                          | 4                                                                               | 2         | 2        | 0                         | 0       | 0                  | 0         | 0        | 0                         | 90                 | A            |
|    |                     |                             |                            | 2 nhiệm vụ trước hạn (50%); 2 nhiệm vụ đúng hạn (50%); 0 nhiệm vụ quá hạn (25%) |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 5  | Vũ Thị Sang         | CS                          | 5                          | 1                                                                               | 1         | 0        | 0                         | 0       | 4                  | 4         | 0        | 0                         | 92,5 <sup>39</sup> | A            |
|    |                     |                             |                            | 4 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)  |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 6  | Lê Xuân Tình        | NV                          | 1                          | 0                                                                               | 0         | 0        | 0                         | 0       | 1                  | 0         | 1        | 0                         | 80                 | B            |
|    |                     |                             |                            | 0 nhiệm vụ trước hạn (0%); 1 nhiệm vụ đúng hạn (100%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)  |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 7  | Quách Hồng Thuận    | NV                          | 2                          | 0                                                                               | 0         | 0        | 0                         | 0       | 2                  | 0         | 2        | 0                         | 80                 | B            |
|    |                     |                             |                            | 0 nhiệm vụ trước hạn (0%); 2 nhiệm vụ đúng hạn (100%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)  |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 8  | Hoàng Thị Thanh Mai | NV                          | 1                          | 0                                                                               | 0         | 0        | 0                         | 0       | 1                  | 0         | 1        | 0                         | 80                 | B            |
|    |                     |                             |                            | 0 nhiệm vụ trước hạn (0%); 1 nhiệm vụ đúng hạn (100%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)  |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |

<sup>39</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)

| TT | Họ và tên                 | Chức vụ,<br>vị trí công<br>tác | Kết quả thực hiện nhiệm vụ |                                                                                        |              |             |                                       |            |                    |              |             |                                       | Điểm<br>tháng      | Mức<br>xếp<br>loại |  |
|----|---------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|---------------------------------------|------------|--------------------|--------------|-------------|---------------------------------------|--------------------|--------------------|--|
|    |                           |                                | Tổng<br>số<br>nhiệm<br>vụ  | Nhiệm vụ theo chương trình,<br>kế hoạch                                                |              |             |                                       |            | Nhiệm vụ phát sinh |              |             |                                       |                    |                    |  |
|    |                           |                                |                            | Số<br>nhiệm<br>vụ                                                                      | Trước<br>hạn | Đúng<br>hạn | Quá<br>hạn,<br>Không<br>hoàn<br>thành | Lùi<br>hạn | Số<br>nhiệm<br>vụ  | Trước<br>hạn | Đúng<br>hạn | Quá<br>hạn,<br>Không<br>hoàn<br>thành |                    |                    |  |
| 9  | Lê Thị Thu Hà             | NV                             | 1                          | 0                                                                                      | 0            | 0           | 0                                     | 0          | 1                  | 0            | 1           | 0                                     | 80                 | B                  |  |
|    |                           |                                |                            | 0 nhiệm vụ trước hạn (0%); 1 nhiệm vụ đúng hạn (100%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)         |              |             |                                       |            |                    |              |             |                                       |                    |                    |  |
| IX | Ban Thi đua - Khen thưởng |                                | 205                        | 11                                                                                     | 7            | 4           | 0                                     | 0          | 194                | 188          | 6           | 0                                     |                    | A                  |  |
|    |                           |                                |                            | 195 nhiệm vụ trước hạn (95.12%); 10 nhiệm vụ đúng hạn (4.88%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%) |              |             |                                       |            |                    |              |             |                                       |                    |                    |  |
| 1  | Nguyễn Đình Tuệ           | TB                             | 7                          | 0                                                                                      | 0            | 0           | 0                                     | 0          | 7                  | 7            | 0           | 0                                     | 92,5 <sup>40</sup> | A                  |  |
|    |                           |                                |                            | 7 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)         |              |             |                                       |            |                    |              |             |                                       |                    |                    |  |
| 2  | Đỗ Thị Yên                | PTB                            | 16                         | 1                                                                                      | 1            | 0           | 0                                     | 0          | 15                 | 15           | 0           | 0                                     | 92,5 <sup>41</sup> | A                  |  |
|    |                           |                                |                            | 16 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)        |              |             |                                       |            |                    |              |             |                                       |                    |                    |  |
| 3  | Quách Thị Lan Phương      | PTB                            | 13                         | 2                                                                                      | 2            | 0           | 0                                     | 0          | 11                 | 11           | 0           | 0                                     | 92,5 <sup>42</sup> | A                  |  |
|    |                           |                                |                            | 13 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)        |              |             |                                       |            |                    |              |             |                                       |                    |                    |  |

<sup>40</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)<sup>41</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)<sup>42</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)

| TT | Họ và tên            | Chức vụ,<br>vị trí công tác | Kết quả thực hiện nhiệm vụ |                                                                                      |           |          |                           |         |                    |           |          |                           | Điểm tháng         | Mức xếp loại |
|----|----------------------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------------|---------|--------------------|-----------|----------|---------------------------|--------------------|--------------|
|    |                      |                             | Tổng số nhiệm vụ           | Nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch                                                 |           |          |                           |         | Nhiệm vụ phát sinh |           |          |                           |                    |              |
|    |                      |                             |                            | Số nhiệm vụ                                                                          | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành | Lùi hạn | Số nhiệm vụ        | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành |                    |              |
| 4  | Nguyễn Thị Hồng Dung | CV                          | 5                          | 0                                                                                    | 0         | 0        | 0                         | 0       | 5                  | 2         | 3        | 0                         | 88                 | B            |
|    |                      |                             |                            | 2 nhiệm vụ trước hạn (40%); 3 nhiệm vụ đúng hạn (60%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)       |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 5  | Vũ Xuân Hanh         | CV                          | 32                         | 0                                                                                    | 0         | 0        | 0                         | 0       | 32                 | 32        | 0        | 0                         | 92,5 <sup>43</sup> | A            |
|    |                      |                             |                            | 32 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)      |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 6  | Phạm Thị Huyền       | CV                          | 39                         | 5                                                                                    | 3         | 2        | 0                         | 0       | 34                 | 34        | 0        | 0                         | 92 <sup>44</sup>   | A            |
|    |                      |                             |                            | 37 nhiệm vụ trước hạn (94.87%); 2 nhiệm vụ đúng hạn (5.13%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%) |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 7  | Phạm Minh Châu       | CV                          | 28                         | 2                                                                                    | 1         | 1        | 0                         | 0       | 26                 | 26        | 0        | 0                         | 92 <sup>45</sup>   | A            |
|    |                      |                             |                            | 27 nhiệm vụ trước hạn (96.43%); 1 nhiệm vụ đúng hạn (3.57%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%) |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 8  | Đoàn Thu Trang       | CV                          | 23                         | 0                                                                                    | 0         | 0        | 0                         | 0       | 23                 | 21        | 2        | 0                         | 92 <sup>46</sup>   | A            |
|    |                      |                             |                            | 21 nhiệm vụ trước hạn (91.3%); 2 nhiệm vụ đúng hạn (8.7%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)   |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |

<sup>43</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)<sup>44</sup> Được thưởng 2 điểm (trước hạn 94.87%)<sup>45</sup> Được thưởng 2 điểm (trước hạn 96.43%)<sup>46</sup> Được thưởng 2 điểm (trước hạn 91.3%)

| TT | Họ và tên                 | Chức vụ,<br>vị trí công tác | Kết quả thực hiện nhiệm vụ |                                                                                        |           |          |                           |         |                    |           |          |                           | Điểm tháng         | Mức xếp loại |
|----|---------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------------|---------|--------------------|-----------|----------|---------------------------|--------------------|--------------|
|    |                           |                             | Tổng số nhiệm vụ           | Nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch                                                   |           |          |                           |         | Nhiệm vụ phát sinh |           |          |                           |                    |              |
|    |                           |                             |                            | Số nhiệm vụ                                                                            | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành | Lùi hạn | Số nhiệm vụ        | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành |                    |              |
| 9  | Vũ Thị Hợi                | CV                          | 22                         | 0                                                                                      | 0         | 0        | 0                         | 0       | 22                 | 22        | 0        | 0                         | 92,5 <sup>47</sup> | A            |
|    |                           |                             |                            | 22 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)        |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 10 | Nguyễn Thị Hương          | CV                          | 19                         | 1                                                                                      | 0         | 1        | 0                         | 0       | 18                 | 18        | 0        | 0                         | 92 <sup>48</sup>   | A            |
|    |                           |                             |                            | 18 nhiệm vụ trước hạn (94.74%); 1 nhiệm vụ đúng hạn (5.26%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)   |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 11 | Đỗ Ngọc Phú               | NV                          | 1                          | 0                                                                                      | 0         | 0        | 0                         | 0       | 1                  | 0         | 1        | 0                         | 80                 | B            |
|    |                           |                             |                            | 0 nhiệm vụ trước hạn (0%); 1 nhiệm vụ đúng hạn (100%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)         |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| X  | Trung tâm Lưu trữ lịch sử |                             | 38                         | 3                                                                                      | 3         | 0        | 0                         | 0       | 35                 | 15        | 20       | 0                         |                    | B            |
|    |                           |                             |                            | 18 nhiệm vụ trước hạn (47.37%); 20 nhiệm vụ đúng hạn (52.63%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%) |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 1  | Trương Văn Toàn           | GĐ TT                       | 1                          | 1                                                                                      | 1         | 0        | 0                         | 0       | 0                  | 0         | 0        | 0                         | 92,5 <sup>49</sup> | B            |
|    |                           |                             |                            | 1 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)         |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |

<sup>47</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)<sup>48</sup> Được thưởng 2 điểm (trước hạn 94.74%)<sup>49</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)

| TT          | Họ và tên           | Chức vụ,<br>vị trí công tác | Kết quả thực hiện nhiệm vụ |                                                                                        |           |          |                           |         |                    |           |          |                           | Điểm tháng         | Mức xếp loại |
|-------------|---------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------------|---------|--------------------|-----------|----------|---------------------------|--------------------|--------------|
|             |                     |                             | Tổng số nhiệm vụ           | Nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch                                                   |           |          |                           |         | Nhiệm vụ phát sinh |           |          |                           |                    |              |
|             |                     |                             |                            | Số nhiệm vụ                                                                            | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành | Lùi hạn | Số nhiệm vụ        | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành |                    |              |
| 2           | Bùi Thị Thu Hà      | PGĐ TT                      | 2                          | 0                                                                                      | 0         | 0        | 0                         | 0       | 2                  | 1         | 1        | 0                         | 90                 | B            |
|             |                     |                             |                            | 1 nhiệm vụ trước hạn (50%); 1 nhiệm vụ đúng hạn (50%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)         |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 3           | Đinh Thị Ngọc Tân   | PGĐ TT                      | 2                          | 2                                                                                      | 2         | 0        | 0                         | 0       | 0                  | 0         | 0        | 0                         | 92,5 <sup>50</sup> | B            |
|             |                     |                             |                            | 2 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)         |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| Phòng HC-TH |                     |                             | 25                         | 0                                                                                      | 0         | 0        | 0                         | 0       | 25                 | 10        | 15       | 0                         |                    | B            |
|             |                     |                             |                            | 11 nhiệm vụ trước hạn (45.83%); 13 nhiệm vụ đúng hạn (54.17%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%) |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 4           | Nguyễn Viết Hòa     | VC                          | 10                         | 0                                                                                      | 0         | 0        | 0                         | 0       | 10                 | 10        | 0        | 0                         | 92,5 <sup>51</sup> | A            |
|             |                     |                             |                            | 10 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)        |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 5           | Đinh Thị Thùy Giang | VC                          | 3                          | 0                                                                                      | 0         | 0        | 0                         | 0       | 3                  | 2         | 1        | 0                         | 90,5 <sup>52</sup> | A            |
|             |                     |                             |                            | 2 nhiệm vụ trước hạn (66.67%); 1 nhiệm vụ đúng hạn (33.33%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)   |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |

<sup>50</sup> Được thưởng 2,5 điểm (trước hạn 100%)<sup>51</sup> Được thưởng 2,5 điểm (thường 2,5 điểm trước hạn 100%)<sup>52</sup> Được thưởng 0,5 điểm (trước hạn 66.67%)

| TT | Họ và tên           | Chức vụ,<br>vị trí công tác | Kết quả thực hiện nhiệm vụ |                                                                                      |           |          |                           |         |                    |           |          |                           | Điểm tháng         | Mức xếp loại |
|----|---------------------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------------|---------|--------------------|-----------|----------|---------------------------|--------------------|--------------|
|    |                     |                             | Tổng số nhiệm vụ           | Nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch                                                 |           |          |                           |         | Nhiệm vụ phát sinh |           |          |                           |                    |              |
|    |                     |                             |                            | Số nhiệm vụ                                                                          | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành | Lùi hạn | Số nhiệm vụ        | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn, Không hoàn thành |                    |              |
| 6  | Nguyễn Trường Thịnh | VC                          | 3                          | 0                                                                                    | 0         | 0        | 0                         | 0       | 3                  | 0         | 3        | 0                         | 80                 | B            |
|    |                     |                             |                            | 0 nhiệm vụ trước hạn (0%); 3 nhiệm vụ đúng hạn (100%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)       |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 7  | Đoàn Thị Trà Giang  | VC                          | 3                          | 0                                                                                    | 0         | 0        | 0                         | 0       | 3                  | 2         | 1        | 0                         | 90,5 <sup>53</sup> | A            |
|    |                     |                             |                            | 2 nhiệm vụ trước hạn (66.67%); 1 nhiệm vụ đúng hạn (33.33%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%) |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 8  | Đỗ Văn Tiến         | NV                          | 1                          | 0                                                                                    | 0         | 0        | 0                         | 0       | 1                  | 0         | 1        | 0                         | 80                 | B            |
|    |                     |                             |                            | 0 nhiệm vụ trước hạn (0%); 1 nhiệm vụ đúng hạn (100%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)       |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 9  | Nguyễn Thị Dinh     | NV                          | 2                          | 0                                                                                    | 0         | 0        | 0                         | 0       | 2                  | 0         | 2        | 0                         | 80                 | B            |
|    |                     |                             |                            | 0 nhiệm vụ trước hạn (0%); 2 nhiệm vụ đúng hạn (100%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)       |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |
| 10 | Đoàn Văn Sáng       | NV                          | 2                          | 0                                                                                    | 0         | 0        | 0                         | 0       | 2                  | 0         | 2        | 0                         | 80                 | B            |
|    |                     |                             |                            | 0 nhiệm vụ trước hạn (0%); 2 nhiệm vụ đúng hạn (100%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%)       |           |          |                           |         |                    |           |          |                           |                    |              |

<sup>53</sup>Được thưởng 0,5 điểm (trước hạn 66.67%)

| TT                                                                                 | Họ và tên               | Chức vụ,<br>vị trí công<br>tác | Kết quả thực hiện nhiệm vụ |                                                                                |              |             |                                       |            |                    |              |             |                                       | Điểm<br>tháng | Mức<br>xếp<br>loại |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|---------------------------------------|------------|--------------------|--------------|-------------|---------------------------------------|---------------|--------------------|
|                                                                                    |                         |                                | Tổng<br>số<br>nhiệm<br>vụ  | Nhiệm vụ theo chương trình,<br>kế hoạch                                        |              |             |                                       |            | Nhiệm vụ phát sinh |              |             |                                       |               |                    |
|                                                                                    |                         |                                |                            | Số<br>nhiệm<br>vụ                                                              | Trước<br>hạn | Đúng<br>hạn | Quá<br>hạn,<br>Không<br>hoàn<br>thành | Lùi<br>hạn | Số<br>nhiệm<br>vụ  | Trước<br>hạn | Đúng<br>hạn | Quá<br>hạn,<br>Không<br>hoàn<br>thành |               |                    |
|                                                                                    | Phòng Nghiệp vụ lưu trữ |                                | 8                          | 0                                                                              | 0            | 0           | 0                                     | 0          | 8                  | 5            | 3           | 0                                     |               | B                  |
| 5 nhiệm vụ trước hạn (62.5%); 3 nhiệm vụ đúng hạn (37.5%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%) |                         |                                |                            |                                                                                |              |             |                                       |            |                    |              |             |                                       |               |                    |
| 11                                                                                 | Lương Lê Thành          | VC                             | 1                          | 0                                                                              | 0            | 0           | 0                                     | 0          | 2                  | 2            | 0           | 0                                     | 80            | B                  |
|                                                                                    |                         |                                |                            | 0 nhiệm vụ trước hạn (0%); 1 nhiệm vụ đúng hạn (100%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%) |              |             |                                       |            |                    |              |             |                                       |               |                    |
| 12                                                                                 | Nguyễn Thị Hiếu         | VC                             | 5                          | 0                                                                              | 0            | 0           | 0                                     | 0          | 5                  | 5            | 0           | 0                                     | 89            | B                  |
|                                                                                    |                         |                                |                            | 5 nhiệm vụ trước hạn (100%); 0 nhiệm vụ đúng hạn (0%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%) |              |             |                                       |            |                    |              |             |                                       |               |                    |
| 13                                                                                 | Nguyễn Thị Hằng         | VC                             | 2                          | 0                                                                              | 0            | 0           | 0                                     | 0          | 2                  | 0            | 2           | 0                                     | 80            | B                  |
|                                                                                    |                         |                                |                            | 0 nhiệm vụ trước hạn (0%); 2 nhiệm vụ đúng hạn (100%); 0 nhiệm vụ quá hạn (0%) |              |             |                                       |            |                    |              |             |                                       |               |                    |